CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 – 30/06/2010

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6-24
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết dịnh số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đồng, được chia thành 3.030.672 cổ phần, Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì,
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở),
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc là điếu sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống),
- Sản xuất bánh tráng,
- Mua bán vật tư xây dựng,
- Đại lý kinh doanh xăng dầu,
  Cho thuê nhà xưởng,
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở),
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tuấn Bao	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Anh Minh	Ủy viên
Ông :	Trần Đăng Minh	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Bà :	Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Võ Trường Hùng	Trưởng ban
Ông :	Phạm Thanh Loan	Ủy viên
Ông :	Trần Hoàng Thao	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THU HỒNG

Số : /2010/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 30 tháng 06 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi soát xét:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thể thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

GIÁM ĐỐC

BÙI VĂN THẢO
Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số :1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**79.253.979.532**	**76.006.836.483**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**23.754.568.962**	**31.513.063.621**
111	1. Tiền		10.754.568.962	16.962.327.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	14.550.736.603
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**-**
130	**III. Các khoản phải thu**		**30.996.335.373**	**30.269.461.117**
131	1. Phải thu của khách hàng		29.803.581.842	29.879.039.987
132	2. Trả trước cho người bán		848.686.623	203.753.500
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	344.066.908	186.667.630
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**24.049.879.647**	**14.207.038.654**
141	1. Hàng tồn kho		24.049.879.647	14.207.038.654
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**453.195.550**	**17.273.091**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		453.195.550	17.273.091
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**15.200.613.934**	**16.093.881.532**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**15.200.073.934**	**16.093.341.532**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.4	15.200.073.934	16.093.341.532
222	*- Nguyên giá*		*48.369.848.055*	*46.976.905.541*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(33.169.774.121)*	*(30.883.564.009)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**540.000**	**540.000**
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.5	540.000	540.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**-**	**-**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**94.454.593.466**	**92.100.718.015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**41.900.641.090**	**44.988.959.040**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**41.640.076.679**	**44.708.252.447**
312	2. Phải trả cho người bán		15.758.497.434	22.192.040.751
313	3. Người mua trả tiền trước		183.313.058	384.767.187
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.6	1.474.062.339	2.364.240.594
315	5. Phải trả người lao động		18.195.720.947	14.350.685.276
316	6. Chi phí phải trả	V.7	1.600.000.000	400.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.8	3.137.733.306	4.190.239.894
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.290.749.595	826.278.745
330	**II. Nợ dài hạn**		**260.564.411**	**280.706.593**
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.9	179.559.259	179.559.259
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81.005.152	101.147.334
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**52.553.952.376**	**47.111.758.975**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.10	**52.553.952.376**	**47.111.758.975**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.306.720.000	27.060.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.239.000	40.239.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.811.437.613	2.811.437.613
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	122.657.038
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.959.595.839	7.115.857.262
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.890.121.029	1.299.332.284
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.545.838.895	8.662.235.778
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**-**	**-**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**94.454.593.466**	**92.100.718.015**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	ĐVT	30/06/2010	01/01/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		212.299.124
5. Ngoại tệ các loại	USD	311,00	321.199,62

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.11**	**205.268.624.261**	**122.536.824.663**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**VI.12**	**29.490.851**	**57.304.358**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.13**	**205.239.133.410**	**122.479.520.305**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.14**	**184.844.950.334**	**95.361.689.660**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.394.183.076**	**27.117.830.645**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	1.346.102.530	850.597.042
22	7. Chi phí tài chính	VI.16	242.895.855	334.892.826
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		9.032.065.459	16.359.877.667
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.450.453.232	3.996.929.950
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.014.871.060**	**7.276.727.244**
31	11. Thu nhập khác	VI.17	954.847.968	788.405.607
32	12. Chi phí khác	VI.18	10.522.000	258.962.013
40	**13. Lợi nhuận khác**		**944.325.968**	**529.443.594**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.959.197.028**	**7.806.170.838**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.19	1.212.289.099	990.847.168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.746.907.929**	**6.815.323.670**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.20**	**2.226**	**2.249**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		220.538.926.223	126.821.582.652
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(203.815.201.936)	(92.581.677.581)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.154.613.265)	(10.444.185.181)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.596.547.498)	(1.254.395.685)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.348.371.031	779.961.752
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.238.309.310)	(7.238.781.982)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(5.917.374.755)***	***16.082.503.975***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khá		(2.587.394.819)	(72.727.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		280.454.545	55.731.909
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(160.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		599.043.464	299.306.436
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.707.896.810)***	***282.151.072***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(474.000)	(3.381.507.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(474.000)***	***(3.381.507.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		***(7.625.745.565)***	**12.983.148.047**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**31.513.063.621**	**10.476.525.882**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(132.749.094)	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**23.754.568.962**	**23.459.673.929**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Loan	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết dịnh số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đồng, được chia thành 3.030.672 cổ phần, Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến và thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở).
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc là điếu sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống),
- Sản xuất bánh tráng,
- Mua bán vật tư xây dựng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu
- Cho thuê nhà xưởng
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

+ Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh

+ Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền

+ Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
-	Máy móc, thiết bị	05 – 15	Năm
-	Phương tiên vận tải	05 – 08	Năm
-	Thiết bị văn phòng	03 – 08	Năm
-	Tài sản cố định khác	03 – 05	Năm
-	Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Lương thực và thực phẩm Safoco.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kính khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tiền mặt	3.193.067.592	1.817.944.500
Tiền gửi ngân hàng	7.561.501.370	15.144.382.518
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	14.550.736.603
Cộng	**23.754.568.962**	**31.513.063.621**

2 . Các khoản phải thu khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Phải thu tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	261.976.000	-
Phải thu tiền ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa	30.000.000	30.000.000
Phải thu tiền ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà TP.HC	33.000.000	15.300.000
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng		136.728.380
Phải thu đối tượng khác	19.090.908	4.639.250
Cộng	**344.066.908**	**186.667.630**

3 . Hàng tồn kho	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Nguyên liệu, vật liệu	3.714.974.063	4.528.951.561
Công cụ, dụng cụ	217.860.313	111.600.293
Thành phẩm	16.299.524.150	5.312.637.825
Hàng hóa	3.817.521.121	4.253.848.975
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24.049.879.647**	**14.207.038.654**

4 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**26.053.712.797**	**16.143.647.649**	**4.346.320.849**	**402.025.646**	**31.198.600**	**46.976.905.541**
Tăng trong kỳ	**-**	**106.960.000**	**2.480.434.819**	**-**	**-**	**2.587.394.819**
- Mua sắm		106.960.000	2.480.434.819	-	-	2.587.394.819
- Xây dựng cơ bản						-
- Chuyển từ BĐSĐT						-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**1.033.124.905**	**161.327.400**	**-**	**1.194.452.305**
- Thanh lý, nhượng bán			1.033.124.905	161.327.400	-	1.194.452.305
- Chuyển sang BĐSĐT						-
Số cuối kỳ	**26.053.712.797**	**16.250.607.649**	**5.793.630.763**	**240.698.246**	**31.198.600**	**48.369.848.055**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**12.618.819.245**	**13.754.693.878**	**4.151.138.674**	**327.713.612**	**31.198.600**	**30.883.564.009**
Tăng trong kỳ	**2.118.982.492**	**955.674.773**	**381.238.504**	**15.244.648**	**-**	**3.471.140.417**
- Trích khấu hao TSCĐ	2.118.982.492	955.674.773	381.238.504	15.244.648	-	3.471.140.417
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**1.023.602.905**	**161.327.400**	**-**	**1.184.930.305**
- Thanh lý, nhượng bán			1.023.602.905	161.327.400	-	1.184.930.305
- Chuyển sang BĐSĐT						-
Số cuối kỳ	**14.737.801.737**	**14.710.368.651**	**3.508.774.273**	**181.630.860**	**31.198.600**	**33.169.774.121**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**13.434.893.552**	**2.388.953.771**	**195.182.175**	**74.312.034**	**-**	**16.093.341.532**
Số cuối kỳ	**11.315.911.060**	**1.540.238.998**	**2.284.856.490**	**59.067.386**	**-**	**15.200.073.934**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **-**
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.893.115.790**
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **-**
Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai **-**

5 . Đầu tư dài hạn khác	**30/06/2010 Số lượng CP**	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	54	540.000	540.000
Cộng		**540.000**	**540.000**

6 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	813.518.446	1.179.723.568
Thuế TNDN	643.994.361	1.028.252.760
Thuế thu nhập cá nhân	16.189.532	74.232.600
Các loại thuế khác	360.000	82.031.666
Cộng	**1.474.062.339**	**2.364.240.594**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . Chi phí phải trả	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Trích trước chi phí trưng bày quảng cáo, hỗ trợ vận chuyển	600.000.000	400.000.000
Trích trước chi phí thưởng đạt doanh số năm 2010	1.000.000.000	-
Cộng	**1.600.000.000**	**400.000.000**

8 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Bảo hiểm xã hội	160.827.012	233.296.333
Bảo hiểm y tế	14.831.994	5.026.560
Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông	2.775.866.000	2.775.860.000
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	30.216.000	1.015.945.028
Phải trả tiền ký quỹ thuê kios	139.400.000	152.826.000
Phải trả, phải nộp khác	16.592.300	7.285.973
Cộng	**3.137.733.306**	**4.190.239.894**

9 . Phải trả dài hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	179.559.259	179.559.259
Cộng	**179.559.259**	**179.559.259**

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	**27.060.000.000**	**40.239.000**	**2.811.437.613**	**122.657.038**	**7.115.857.262**	**1.299.332.284**	**93.567**	**8.662.235.778**	**47.111.852.542**
2. Tăng trong kỳ này	**3.246.720.000**	**-**	**-**	**-**	**2.843.738.577**	**590.788.745**	**-**	**6.746.907.929**	**13.428.155.251**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.746.907.929	6.746.907.929
Tăng do phân phối LN	3.246.720.000	-	-	-	1.181.577.490	590.788.745	-	-	5.019.086.235
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	1.662.161.087	-	-	-	1.662.161.087
3. Giảm trong kỳ này	**-**	**-**	**-**	**122.657.038**	**-**	**-**	**93.567**	**7.863.304.812**	**7.986.055.417**
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.863.304.812	7.863.304.812
Giảm kháctrong kỳ	-	-	-	122.657.038	-	-	93.567	-	122.750.605
4. Số dư cuối kỳ này	**30.306.720.000**	**40.239.000**	**2.811.437.613**	**-**	**9.959.595.839**	**1.890.121.029**	**-**	**7.545.838.895**	**52.553.952.376**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	***Tỷ lệ (%)***	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tổng công ty Lương thực Miền Nam	51%	15.535.370.000	13.879.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49%	14.771.350.000	13.180.700.000
Cộng	**100%**	**30.306.720.000**	**27.060.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**Kỳ này VND**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	27.060.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.247.200.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.307.200.000
- Cổ tức năm 2009 trả bằng cổ phiếu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	3.247.200.000

d. Cổ phiếu	**30/06/2010**	**01/01/2010**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	3.030.720	2.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.030.720*	*2.706.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.030.720	2.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.030.720*	*2.706.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận	**Kỳ này VND**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**8.662.235.778**
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	6.746.907.929
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(2.843.738.577)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(590.788.745)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.181.577.490)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng cổ phiếu	(3.247.200.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**7.545.838.895**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	85.018.784.534	89.692.927.373
Doanh thu bán hàng hóa	120.246.234.221	32.842.487.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.605.506	1.410.000
Cộng	**205.268.624.261**	**122.536.824.663**

12 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	29.490.851	57.304.358
Cộng	**29.490.851**	**57.304.358**

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	84.989.293.683	89.635.623.015
Doanh thu bán hàng hóa	120.246.234.221	32.842.487.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.605.506	1.410.000
Cộng	**205.239.133.410**	**122.479.520.305**

14 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.519.846.834	69.735.444.712
Giá vốn của hàng hoá đã bán	118.325.103.500	25.626.244.948
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
Cộng	**184.844.950.334**	**95.361.689.660**

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599.043.464	299.306.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	747.059.066	551.290.606
Cộng	**1.346.102.530**	**850.597.042**

16 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.895.855	334.892.826
Cộng	**242.895.855**	**334.892.826**

17 . Thu nhập khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	280.454.545	55.731.909
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	612.909.091	668.818.178
Thu nhập khác	61.484.332	63.855.520
Cộng	**954.847.968**	**788.405.607**

18 . Chi phí khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Chi phí thanh lý tài sản	9.522.000	46.727.077
Chi phí cho hợp tác cho thuê kios	-	212.234.936
Chi phí khác	1.000.000	
Cộng	**10.522.000**	**258.962.013**

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**7.959.197.028**	**7.806.170.838**
Các khoản điều chỉnh tăng	**24.000.000**	**120.606.504**
Thù lao hội dồng quản trị	24.000.000	105.000.000
Các khoản chi phí không được trừ khác		15.606.504
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.983.197.028**	**7.926.777.342**
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh được giảm 50	6.268.081.262	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác không được ưu đãi	1.715.115.766	
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.212.289.099**	**990.847.168**

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.746.907.929**	**6.815.323.670**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**-**	**-**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**6.746.907.929**	**6.815.323.670**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.706.000	2.706.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	324.720	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.030.720	2.706.000
Điều chỉnh hồi tố kỳ trước theo tỷ lệ tăng số lượng cổ phần là 12%	**3.030.720**	**3.030.720**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.226**	**2.249**

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH Lương thực TP.HCM	Công ty con của Tổng Công ty	Hàng công nghệ phẩm	(124.545.455)
		Bán lương thực thực phẩm	1.665.721.097
Cty Lương Thực Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty	Mua gạo	(2.277.357.143)
		Mua bánh tráng	(1.126.188.000)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty con	Lương thực chế biến	15.590.454
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty con của Tổng Công ty	Lương thực chế biến	73.297.128
Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng Công ty	Lương thực chế biến	25.015.997
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng công ty mẹ	Lương thực chế biến	7.771.320

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu,
Công ty TNHH Lương thực TP.HCM	Công ty con của Tổng Công ty	Bán lương thực thực phẩm	387.915.361
Công ty Lương thực Tiền Giang	Công ty con của Tổng Công ty	Mua gạo	(936.600.000)
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty con của Tổng Công ty	Lương thực chế biến	13.585.999

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu Kỳ này	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.989.293.683	120.246.234.221	3.605.506	205.239.133.410
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân	3.098.268.804	11.819.950	-	3.110.088.754
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	81.891.024.879	120.234.414.271	3.605.506	202.129.044.656
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	946.315.273			946.315.273
6 Tài sản bộ phận	82.720.039.435	7.664.118.579		90.384.158.014
7. Tài sản không phân bổ				4.070.435.452
Tổng Tài sản				94.454.593.466
8. Nợ phải trả bộ phận	34.130.500.522	3.162.223.409		37.292.723.931
9. Nợ phải trả không phân bổ				4.608.042.160
Tổng Nợ phải trả				41.900.766.091

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu	Nước ngoài (xuất khẩu)	Miền Bắc	Miền Nam	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.164.242.463	2.997.159.247	191.077.731.700	205.239.133.410
Tài sản của bộ phận	-	1.395.830.824	88.988.327.190	90.384.158.014
Tài sản không phân bổ				4.070.435.452
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ			946.315.273	946.315.273

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 chưa được soát xét.

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng